TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/HNGĐ-PT
Ngày 24 - 5 - 2023
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Tăng Trần Quỳnh Phương

Bà Châu Minh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trần Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 04/2023/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1948, (có mặt).

Địa chỉ: ấp G, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Bà Lương Thị Hồng Mơ là Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm pháp lý Nhà nước tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Kim H, sinh năm 1948, (có mặt)

Địa chỉ: ấp G, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: Ông Trần Minh Thư, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Văn N, sinh năm 1976, (vắng mặt)

3.2. Ông Phạm Thanh L, sinh năm 1979, (vắng mặt)

3.3. Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1977, (vắng mặt)

3.4. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1981, (vắng mặt)

3.5. Ông Phạm Thanh Đ1, sinh năm 1989, (vắng mặt)

3.6. Ông Phạm Thanh Đ2, sinh năm 1991, (có mặt)

3.7. Bà Huỳnh Thị L1, sinh năm 1954, (vắng mặt)

3.8. Ông Nguyễn Quốc K, (vắng mặt)

3.9. Anh Nguyễn Trọng K1, 28 tuổi, (vắng mặt)

3.10. Anh Nguyễn Vũ Tr, 26 tuổi, (vắng mặt)

3.11. Bà Mai Thị L2, sinh năm 1977, (có mặt)

3.12. Chị Phạm Thị M, 17 tuổi, (vắng mặt)

3.13. Anh Phạm Nhựt T1, 15 tuổi, (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp G, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của chị My và anh T1: Ông Phạm Thanh L và bà Mai Thị L2.

3.14. Bà Phạm Thị L3, sinh năm 1978, (có mặt)

3.15. Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1980, (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.16. Ông Nguyễn Việt H, sinh năm 1971, (vắng mặt)

3.17. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1947, (vắng mặt)

3.18. Bà Trần Thị L4, (vắng mặt)

3.19. Bà Lâm Thị Sô P, sinh năm 1984, (có mặt)

3.20. Chị Phạm Thị Bé H1, 17 tuổi, (vắng mặt)

3.21. Anh Phạm Nhựt T1, 15 tuổi, (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của chị H1 và anh N: Ông Phạm Thanh Đ1 và bà Lâm Thị Sô P.

3.22. Bà Châu Kiều O, sinh năm 1974, (vắng mặt)

3.23. Ông Trần Tấn S, sinh năm 1969, (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.24. Ngân hàng Chính sách xã hội.

Trụ sở: 169 Linh Đường, Phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Ánh Nguyệt; chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện V, (vắng mặt)

3.25. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Trụ sở: Số 2 Láng Hạ, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh Nhàn – Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện V, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phạm Kim H, sinh năm 1948.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2020 và các Đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/7/2020, ngày 11/4/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị T và bị đơn ông Phan Kim H thống nhất trình bày:

- Về hôn nhân: Ông, bà xây dựng hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương vào năm 1966, nhưng không có đăng ký kết hôn và đến nay cũng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau liên quan đến chuyện tiền bạc và không ai còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, nên ông, bà đã sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay.

Trong quá trình tố tụng, bà T xác định do không còn tình cảm vợ chồng nên xin được ly hôn, còn ông H xác định vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do chuyện tiền bạc và tài sản chung vợ chồng, nên bà T sang nhà kế bên là nhà tình nghĩa do Nhà nước cấp để ở. Nay ông xác định vợ chồng đã lớn tuổi, ông không đánh đập hay không còn thương bà T, nên ông yêu cầu được đoàn tụ để chăm lo cho các con.

- Về con chung: Ông, bà thống nhất xác định, vợ chồng có tất cả 08 người con chung. Hiện nay, tất cả các con đã trưởng thành, có gia đình, không ai bị nhược điểm gì về tinh thần, thế chất, nên ông, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung ông, bà thống nhất xác định: Trong quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được phần đất diện tích 14.250m^2, tại thửa số 671 và 672 cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp G, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H vào năm 2005. Trên phần đất có 01 căn nhà trên đất nêu trên có diện tích ngang 6m x dài 14,5m và có cất thêm cái chái diện tích ngang 4,5m x dài 5m, có kết cấu mái lợp tôn, mặt trước xây tường, vách thiếc. Hiện do ông H đang quản lý sử dụng. Khi ly hôn, bà T yêu cầu chia đôi diện tích đất và căn nhà này.

Ngoài ra, bà T còn xác định năm 2015 bà được Nhà nước cấp 01 căn nhà tình nghĩa giá trị 50.000.000 đồng bà bỏ thêm 40.000.000 đồng để xây dựng nhà trên phần đất chung của vợ chồng, hiện bà đang quản lý sử dụng, khi ly hôn bà xác định nhà tình nghĩa là chế độ của bà, do bà là con của liệt sĩ, không phải là tài sản chung vợ chồng, nên bà không yêu cầu chia nhà tình nghĩa, trong trường hợp phải chia thì bà đồng ý chia cho ông H 1/9 giá trị nhà. Còn ông H xác định vợ chồng bỏ thêm vào 60.000.000đ để xây dựng nhà tình nghĩa, nên nhà tình nghĩa là tài sản chung của vợ chồng.

- Về nợ chung ông bà thống nhất xác định: Bà và ông H có nợ bà Huỳnh Thị L2 số tiền 12.944.000 đồng. Bà đồng ý chia nợ chung này cùng với ông H. Ngoài ra, ông H xác định vợ chồng còn nợ ông Nguyễn Việt H số tiền 3.000.000 đồng, nợ ông

Nguyễn Hoàng D – Tổ trưởng Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 20.000.000 đồng, nợ cửa hàng vật tư nông nghiệp S O 10.000.000 đồng, nợ bà Phạm Thị Đ số tiền 18.000.000 đồng, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam để vay số tiền 50.000.000đ.

Tại Bản tự khai ngày 31/8/2020 ông Phạm Văn N trình bày: Trước đây cha mẹ ông là bà T và ông H có cho phần đất ở diện tích khoảng 600m^2, hiện nay ông đã xây nhà cố định để ở. Đối phần đất còn lại cha, mẹ ông yêu cầu chia ông không có ý kiến.

Tại Bản tự khai ngày 14/8/2020 ông Phạm Thanh L trình bày: Trước đây, cha mẹ ông là bà T và ông H có cho ông phần đất chiều ngang 12m, dài 50m, đồng thời cha mẹ chuyển nhượng cho ông 01 công đất (diện tích 1.296m^2), khi ly hôn bà T yêu cầu chia đôi tài sản trong đó có tài sản của ông thì ông không đồng ý.

Tại Bản tự khai ngày 22/8/220 bà Phạm Thị N1 trình bày: Cha mẹ bà sống với nhau khoảng 52 năm. Trước giờ sống hạnh phúc, nay có chút bất hòa không thể sống chung nên đã sống riêng. Mẹ bà đã già và có đề nghị với cha là ông H xin 1,5 công đất nông nghiệp để nuôi sống bản thân, nhưng ông H không đồng ý mới xảy ra mâu thuẫn. Phần tài sản chung, cha mẹ bà cũng đã cho anh em bà như ông N, ông L, ông Đ, bà Đ1 và bà. Phần còn lại khoảng 5 công tầm cấy đất trồng lúa và khoảng 1.600m^2 đất nhà ở.

Tại Bản tự khai ngày 12/8/2020 bà Phạm Thị L1 trình bày: Phần tài sản chung của cha mẹ bà, bà thống nhất yêu cầu của bà T và không có ý kiến gì.

Tại Bản tự khai ngày 12/9/2020 bà Phạm Thị N2 trình bày: Bà không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại Bản tự khai ngày 12/8/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Thị Đ1 trình bày: Năm 2019, bà được cha mẹ cho 01 nền nhà diện tích 4,5m x 50m, còn lại yêu cầu chia đôi cho mẹ bà. Vào khoảng năm 2020, cha mẹ bà có chuyển nhượng cho bà 01 công đất với giá 20 triệu đồng. Tuy nhiên, các bên đã không tiếp tục thực hiện và đã hoàn trả lại cho nhau nên bà không có yêu cầu gì.

Tại Bản tự khai ngày 12/9/2020 ông Phạm Thanh Đ2 trình bày: Năm 2006, cha mẹ ông có cho ông một phần đất và ông đã cất nhà. Ngoài ra, cha mẹ ông có bán cho ông một góc ba đất. Ông không đồng ý yêu cầu chia đất của bà T.

Tại Bản tự khai ngày 12/9/2020 và Biên bản lấy lời khai ngày 09/7/2020 ông Phạm Thanh Đ3 trình bày: Trước đây, cha mẹ ông có cho ông phần đất 420m^2 nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông không đồng ý cho Hội đồng xem xét, thẩm định làm việc do ngày 01/10/2020, ông đã nhận cầm cố đất với ông H số tiền là 18.000.000 đồng và ông đã giao tiền xong.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 07/4/2022 bà Huỳnh Thị L1 trình bày: Từ năm 2016 bà T có mua đồ dùng sinh hoạt như nước mắn, đường, dầu ăn ... cho đến năm 2019, hiện nay vẫn còn nợ bà số tiền là 12.944.000 đồng. Do đó, bà yêu

cầu Tòa án buộc ông H và bà T trả cho bà số tiền 12.944.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi suất.

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện V Bạc Liêu: Tại Công văn số 481 ngày 23/12/2020, Ngân hàng xác định ông H và bà T có vay vốn tại Ngân hàng với số tiền là 50.000.000 đồng thế chấp bằng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa số 671 và 672 cùng tờ bản đồ số 08. Tại Công văn số 905A ngày 02/11/2022, Ngân hàng xác định ông H và bà T không có vay vốn và không có tài sản nào đang thế chấp tại ngân hàng. Ngân hàng không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ông Nguyễn Việt H1 trình bày: Ông H và bà T có nợ của ông số tiền là 3.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông không yêu cầu ông H và bà T trả nợ trong cùng vụ án này do số tiền ít và không muốn khởi kiện. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Bà Lê Thị T2 trình bày: Bà được ông H và bà T cho mượn đất để cất nhà tình thương. Nếu Tòa án giải quyết đất cho ai thì bà đồng ý trả đất và tháo dỡ di dời tài sản ra khỏi phần đất tranh chấp.

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 28/7/2022 bà Châu Kiều O trình bày: Bà có bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cho bà T và ông H với số tiền là 13.977.000 đồng, đã trả được 5.000.000 đồng. Nay còn nợ số tiền 8.977.000 đồng bà yêu cầu ông H và bà T trả cho bà và chồng bà là ông Trần Tấn S số tiền 8.977.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Ngày 29/7/2022, bà O rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện do muốn tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này.

Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện V trình bày: Ngân hàng chỉ có giao dịch cho vay với ông Phạm Kim H và người thừa kế là ông Phạm Thanh Đ3. Ngân hàng với bà T không có giao dịch vay tiền, nên Ngân hàng không liên quan và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này. Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Từ những nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị T. Cho bà Lê Thị T được ly hôn với ông Phạm Kim H.

2. Về con chung: Không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 799, tờ bản đồ số 08, diện tích 4.836,6m^2.

3.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T và một phần yêu cầu phản tố của ông Phạm Kim H về việc yêu cầu chia tài sản chung.

3.2.1. Chia giao 02 căn nhà (01 căn nhà tình nghĩa do bà Lê Thị T đang sử

dụng và 01 căn nhà, 01 cái chái do ông Phạm Kim H cùng ông Phạm Thanh Đ3, bà Trần Kim L1 sử dụng) và quyền sử dụng đất tại thửa số 766, diện tích 2.179,7m^2 và thửa số 798, diện tích 3.505,4m^2, cùng tờ bản đồ số 08, bản đồ thành lập năm 2017, đất tọa lạc tại ấp G, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu cho bà Lê Thị T.

Buộc bà Lê Thị T hoàn trả cho ông Phạm Kim H số tiền tương đương với ½ (một phần hai) giá trị đất và ½ (một phần hai) giá trị đối với 01 (một) căn nhà và 01 (một) cái chái do ông Phạm Kim H cùng ông Phạm Thanh Đ3 và bà Trần Kim L1 sử dụng nêu trên tại thời điểm thi hành án.

Buộc bà Lê Thị T hoàn trả cho ông Phạm Kim H số tiền tương đương với 2/9 (hai phần chín) giá trị 01 (một) căn nhà tình nghĩa nêu trên tại thời điểm thi hành án.

Cho ông Phạm Kim H cùng với ông Phạm Thanh Đ3 và bà Trần Kim L1 được phép lưu cư 06 tháng. Hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật buộc ông Phạm Kim H, ông Phạm Thanh Đ3 và bà Trần Kim L1 phải giao trả nhà và đất cho bà Lê Thị T.

3.2.2. Chia giao cho ông Phạm Kim H phần đất tại thửa số 764, diện tích 3.887,8m^2 tờ bản đồ số 08 (bản đồ thành lập năm 2017), đất tọa lạc tại ấp G, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Buộc ông Phạm Kim H hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền tương đương với ½ (một phần hai) giá trị đất nêu trên tại thời điểm thi hành án.

3.2.3. Trong trường hợp bà Lê Thị T, ông Phạm Kim H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán như đã nêu trên thì bà Lê Thị T, ông Phạm Kim H có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, bán đấu giá tài sản là nhà và đất được chia để thanh toán số tiền tương ứng với giá trị được phân chia tại thời điểm thi hành án sau khi đã trừ các chi phí cho việc kê biên, bán đấu giá (nếu có).

3.3. Buộc ông Phạm Thanh Đ3 thu hoạch lúa trong thời hạn 03 (ba) tháng, kể từ ngày tuyên án (ngày 03/02/2023). Hết thời hạn này ông Phạm Thanh Đ3 phải có trách nhiệm giao trả lại phần đất tranh chấp mà ông đang quản lý sử dụng cho ông Phạm Kim H và bà Lê Thị T.

3.4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị T về việc cho bà Lê Thị T3 được tiếp tục sử dụng phần đất có căn nhà của bà Lê Thị T3 mà bà T được chia.

3.5. Ông Phạm Kim H và bà Lê Thị T được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành đăng ký kê khai theo đúng trình tự, thủ tục luật định để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà đối với các diện tích đất và nhà được phân chia.

4. Về nợ chung:

4.1. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Châu Kiều O về việc yêu cầu ông Phạm Kim H và bà Lê Thị T trả số tiền 8.977.000 đồng.

4.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị L2, buộc ông Phạm Kim H và bà Lê Thị T mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị L2 số tiền 6.472.000 đồng (Sáu triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 20/02/2023, nguyên đơn ông Phạm Kim H kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, vì ông xác định còn thương vợ, yêu cầu được đoàn tụ, yêu cầu xem xét lại phần nợ chung, yêu cầu xem xét lại tài sản chung là phần đất đã chia cho con Phạm Thanh L2, yêu cầu xem xét yêu cầu phản tố của ông trong giai đoạn sơ thẩm. Tại phiên tòa ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H phát biểu tranh luận và đề nghị: Hôn nhân giữa ông H, bà T mặc dù không đăng ký kết hôn nhưng chung sống với nhau từ năm 1966 là hôn nhân hợp pháp. Xét mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, xuất phát từ mâu thuẫn tiền bạc và tài sản chung vợ chồng, ông bà đã có thời gian chung sống hạnh phúc trên 50 năm, chỉ mới phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019 đến nay. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm, ông H không đồng ý ly hôn, yêu cầu được đoàn tụ do ông còn thương vợ, khi tuổi già còn chăm sóc lẫn nhau. Trong trường hợp giải quyết cho ly hôn thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc phân chia tài sản, vì vợ chồng có 02 căn nhà nhưng chia hết cho bà T, ông H không còn nơi ở nào khác khi ông H tuổi đã cao, không còn sức lao động để xây dựng chỗ ở khác, cần xem xét các khoản nợ chung của vợ chồng để phân chia. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H.

Luật sư, thực hiện trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T phát biểu tranh luận và đề nghị: Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông H xác định còn thương vợ, không đồng ý ly hôn, nhưng khi Tòa án mời ông H đến tham dự các buổi hòa giải thì ông H đều vắng mặt, điều đó cho thấy ông H không có thiện chí hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm nên bà T không thể chung sống với ông H được nữa mà phải ra sống ở nhà riêng từ năm 2019 đến nay không còn sự quan tâm, chăm sóc của ông H nữa, tài sản chung ông H quản lý, canh tác, sử dụng hết, nhưng không đưa tiền cho bà T sinh sống, khi xem xét thẩm định, định giá tài sản ông H không hợp tác để đo đạc, định giá các phần đất và các căn nhà để làm cơ sở giải quyết vụ án, nên cấp sơ thẩm chia giá trị nhà và đất cho ông H là phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST ngày 03/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng. Tại phiên tòa, những người có quyền nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có kháng cáo và không liên quan đến kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do và việc vắng mặt của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của ông Phạm Kim H

[2.1.] Xét kháng cáo xin được đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa ông H, bà T được xây dựng trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, mặc dù đến nay không đăng ký kết hôn, nhưng căn cứ điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội "Về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000", thì có căn cứ xác định hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Xét quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng: Trong quá trình tố tụng, ông H, bà T xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được 08 người con, hiện nay các con đều đã có gia đình riêng, đến năm 2019 vợ chồng mới bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau liên quan đến tiền bạc, bà T qua căn nhà tình nghĩa cập bên nhà của vợ chồng ở, còn ông H thì ở nhà của vợ chồng. Theo bà T xác định do ông H quản lý, canh tác các phần đất là tài sản chung của vợ chồng nhưng không đưa tiền cho bà để bà tự lo cho cuộc sống của bà, còn ông H xác định mặc dù bà T qua nhà tình nghĩa ở riêng nhưng ông vẫn còn quan tâm đến bà, con cái vẫn cho tiền và nấu cơm mang sang cho bà T, ông xác định từ trước đến nay chưa bao giờ ông đánh đập hay bạc đãi vợ con, nay vợ chồng tuổi đã cao, sức đã yếu cần có sự chăm

sóc lẫn nhau nên ông không đồng ý ly hôn, yêu cầu được đoàn tụ để vợ chồng chăm sóc lẫn nhau khi bệnh tật vì tuổi già.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn của ông bà được xây dựng trên tinh thần tự nguyện chung sống với nhau hạnh phúc trên 50 năm, đến năm 2019 mới phát sinh mâu thuẫn, nhưng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng chỉ xuất phát từ những việc nhỏ nhặt trong cuộc sống thường ngày, do ông bà có hai căn nhà sát nhau, nên bà T sang nhà kết bên ở còn ông H vẫn ở nhà chung của vợ chồng, hiện nay ông bà đã trên 75 tuổi, ở độ tuổi này đã không còn sức lao động, cần có sự chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau lúc bệnh tật, mặc dù các con của ông bà có nhà ở gần nhưng cũng có gia đình riêng, có cuộc sống riêng, không thể cận kề bên ông bà bằng vợ chồng chăm sóc nhau. Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông H và bà T chưa đến mức nghiêm trọng và ở độ tuổi của ông bà rất cần có nhau khi ốm đau, bệnh tật. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy trong quá trình tố tụng bà T và ông H đều xác định vợ chồng không có hành vi bạo lực gia đình hay vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng. Do đó, cần bác đơn khởi kiện xin ly hôn của bà T để ông bà có điều kiện chăm sóc lẫn nhau.

[2.2] Xét kháng cáo của ông H về nợ chung và phần đất đã cho con. Hội đồng xét xử xét thấy, do không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T, nên tài sản chung, nợ chung không xem xét giải quyết.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung, nợ chung của bà T. Hội đồng xét xử xét thấy, do không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T, nên tài sản chung, nợ chung vợ chồng không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Bà Huỳnh Thị L2 số tiền 12.944.000 đồng. các khoản nợ theo ông H xác định gồm: Ông Nguyễn Việt H số tiền 3.000.000 đồng, ông Nguyễn Hoàng D – Tổ trưởng Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 20.000.000 đồng, nợ cửa hàng vật tư nông nghiệp S O 10.000.000 đồng, nợ bà Phạm Thị Đ2 số tiền 18.000.000 đồng, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam để vay số tiền 50.000.000 đồng, sẽ được xem xét giải quyết ở vụ án khác, khi các chủ nợ có yêu cầu theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy, như đã phân tích thì đề nghị của Kiểm sát viên chưa phù hợp, nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình, án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản:

[6.1] Án phí hôn nhân và gia đình, án phí dân sự: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý

và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Lê Thị T, ông Phạm Kim H có đơn xin miễn án phí và thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp.

[6.2] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định là 3.080.000 đồng, mỗi bên phải chịu ½ chi phí. Bà T đã nộp xong và chi hết. Do đó, ông H có trách nhiệm hoàn trả cho bà T số tiền 1.540.000 đồng.

[6.3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị L2, bà Châu Kiều O không phải chịu.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông H không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST ngày 03/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 228 Điều 244; Điều 273; Điều 289, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/UBTVQH14 ngày 09/6/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; các Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Về hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và chia tài sản khi ly hôn của bà Lê Thị T.

Xử không cho bà Lê Thị T, sinh năm 1948 được ly hôn với ông Phạm Kim H, sinh năm 1948.

2. Về con chung: Đã trưởng thành không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Lê Thị T.

4. Về nợ chung: Các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Bà Huỳnh Thị L2 số tiền 12.944.000 đồng và các khoản nợ theo ông H xác định gồm: Ông Nguyễn Việt H số tiền 3.000.000 đồng, ông Nguyễn Hoàng D – Tổ trưởng Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 20.000.000 đồng, nợ cửa hàng vật tư nông nghiệp S O 10.000.000 đồng, nợ bà Phạm Thị Đ2 số tiền 18.000.000 đồng, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam để vay số tiền 50.000.000 đồng, sẽ được xem xét giải quyết

ở vụ án khác, khi các chủ nợ có yêu cầu theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

5. Về án phí dân sự, hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định, định giá và án phí dân sự phúc thẩm.

5.1. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Lê Thị T được miễn nộp.

5.2. Về án phí dân sự: Bà Châu Kiều O không phải chịu, bà Châu Kiều O đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001128 ngày 28 tháng 7 năm 2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

5.3. Về chi phí tố tụng là 3.080.000 đồng. Ông Phạm Kim H và bà Lê Thị T mỗi người phải chịu 1.540.000 đồng (Một triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng). Buộc ông Phạm Kim H có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền 1.540.000 đồng (Một triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

5.4. Án phí dân sự phúc thẩm ông Phạm Kim H không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Anh Tuấn